

Số: 07/2021/TT-BLĐTBXH

Hà Nội, ngày 18 tháng 7 năm 2021

THÔNG TƯ

**Hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo;
xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp,
diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025
và mẫu biểu báo cáo**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của
Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16 tháng 7 năm 2021 của
Thủ tướng Chính phủ quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo
hàng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và
diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025 (sau đây viết tắt là
Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg);*

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Quốc gia về giảm nghèo;

*Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Thông tư hướng
dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập
của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống
trung bình giai đoạn 2022 - 2025 và mẫu biểu báo cáo.*

**Điều 1. Phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo, báo cáo
kết quả rà soát**

1. Phương pháp rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo quy định tại khoản 1
Điều 2 Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg thực hiện như sau:

a) Khảo sát thu thập thông tin của hộ gia đình, tính điểm, tổng hợp điểm
theo Phụ lục III và Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này để ước lượng
thu nhập và xác định mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo,
hộ cận nghèo như sau:

- Về mức thu nhập bình quân đầu người (gọi là điểm A): ở khu vực nông
thôn, 140 điểm tương đương với mức thu nhập bình quân đầu người 1.500.000
đồng/người/tháng; ở khu vực thành thị, 175 điểm tương đương với mức thu
nhập bình quân đầu người 2.000.000 đồng/người/tháng.

- Về mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản (gọi là điểm B): 10 điểm tương
đương với 01 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản.

b) Phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo

- Hộ nghèo: hộ có điểm $A \leq 140$ điểm và điểm $B \geq 30$ điểm ở khu vực nông thôn hoặc có điểm $A \leq 175$ điểm và điểm $B \geq 30$ điểm ở khu vực thành thị;
- Hộ cận nghèo: hộ có điểm $A \leq 140$ điểm và điểm $B < 30$ điểm ở khu vực nông thôn hoặc có điểm $A \leq 175$ điểm và điểm $B < 30$ điểm ở khu vực thành thị.

2. Việc rà soát đối với hộ gia đình có Giấy đề nghị rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và lập danh sách hộ gia đình cần rà soát quy định tại khoản 1 Điều 4 Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg thực hiện như sau:

a) Đối với hộ gia đình có Giấy đề nghị rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã chủ trì, phối hợp với thôn, tổ dân phố, bản, buôn, khóm, ấp (viết tắt là thôn), rà soát viên lập danh sách và sử dụng Phiếu A theo Phụ lục II và Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này để nhận dạng nhanh đặc điểm hộ gia đình. Trường hợp có dưới 04 tiêu chí từ cột 01 đến cột 09 thì đưa vào danh sách hộ gia đình cần rà soát.

b) Danh sách hộ gia đình cần rà soát được lập theo Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Việc thu thập thông tin hộ gia đình, tính điểm, tổng hợp và phân loại hộ gia đình quy định tại khoản 2 Điều 4 Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg thực hiện như sau: Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã chủ trì, phối hợp với trưởng thôn và rà soát viên sử dụng Phiếu B theo Phụ lục III và Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này để thu thập thông tin hộ gia đình, tính điểm, tổng hợp và phân loại hộ gia đình.

4. Mẫu biên bản kết quả họp dân để thống nhất kết quả rà soát quy định tại điểm c khoản 3 Điều 4 Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg lập theo Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Mẫu danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo và danh sách hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo (sau khi rà soát) quy định tại điểm c khoản 4 Điều 4 Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg lập theo Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này.

6. Mẫu biểu báo cáo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 7 Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg thực hiện như sau:

a) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội báo cáo kết quả sơ bộ rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo định kỳ hằng năm trên địa bàn theo Mẫu số 7.1 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo định kỳ hằng năm theo Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 2. Xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình

Việc xác định thu nhập của hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình quy định tại khoản 2 Điều 6 Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg thực hiện theo Phiếu khảo sát, xác định thu nhập của hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 3. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

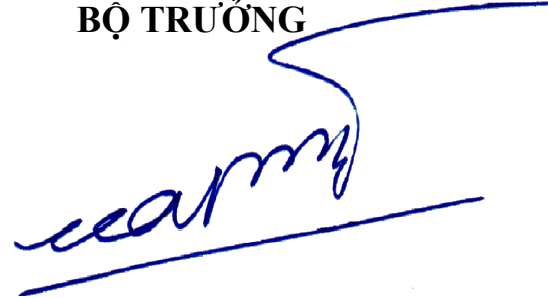
1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 9 năm 2021.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc trung ương;
- Sở LĐTBXH các tỉnh, TP trực thuộc trung ương;
- VPCP: Vụ KGVX, Công báo; TGD Công TTĐT;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Bộ LĐTBXH: các đơn vị liên quan, Trung tâm Thông tin;
- Lưu: VT, VPQGGN (10 bản).

BỘ TRƯỞNG



Đào Ngọc Dung

Phụ lục I

DANH SÁCH HỘ GIA ĐÌNH CẦN RÀ SOÁT

(Kèm theo Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18 tháng 7 năm 2021
của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

UBND xã/phường/thị trấn ...
thôn/bản/ấp ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....¹, ngày ... tháng ... năm ...

DANH SÁCH HỘ GIA ĐÌNH CẦN RÀ SOÁT

STT	Họ và tên chủ hộ	Giới tính (1: Nam, 2: Nữ)	Năm sinh	Nơi ở hiện tại (Ghi theo thứ tự thôn/tổ)	Kết quả rà soát Phiếu B		
					Điểm B1	Điểm B2	Phân loại ²
A	B	1	2	3	4	5	6
1	Nguyễn Văn A						
2	Nguyễn Văn B						
3							

Kết quả phân loại sau khi rà soát Phiếu B	- Có hộ nghèo; - Có hộ cận nghèo; - Có hộ không nghèo.
--	--

RÀ SOÁT VIÊN
(Ký, ghi rõ họ tên)

**ĐẠI DIỆN BAN CHỈ ĐẠO
RÀ SOÁT CẤP XÃ**
(Ký, ghi rõ họ tên)

TRƯỞNG THÔN
(Ký, ghi rõ họ tên)

¹ Tên thôn/bản/ấp.

² Hộ nghèo: N; Hộ cận nghèo: CN; Hộ không nghèo: KN.

Phụ lục II
PHIẾU A - NHẬN DẠNG NHANH HỘ GIA ĐÌNH
(Kèm theo Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

DANH SÁCH HỘ GIA ĐÌNH THỰC HIỆN NHẬN DẠNG NHANH

Tờ số/.....

Tỉnh/Thành phố:

Xã/phường/thị trấn:

Huyện/quận/thị xã/thành phố:

Thôn/tổ dân phố/buôn/bản/khóm/ấp:

STT	Họ và tên chủ hộ	Ngày rà soát	Nhận diện nhanh (1. Hộ không thuộc đối tượng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo: đánh mã 0 và ngừng rà soát; 2. Hộ thuộc đối tượng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo: đánh mã 1 và chuyển sang rà soát thông tin từ cột 1 đến cột 9)	Có xe máy/ xe điện/tàu/ ghe thuyền có động cơ có giá trị từ 20 triệu đồng trở lên	Có điều hòa/ tủ lạnh/ máy sưởi	Có bình tắm nước nóng/ máy đun nước	Có máy giặt/ sấy quần áo	Có đất đai/ nhà xưởng/ tài sản/ máy móc cho thuê	Tiêu thụ điện sinh hoạt từ 150 KW/tháng trở lên	Diện tích nhà ở bình quân đầu người từ 25 m2 trở lên	Có ít nhất một người là công chức/ viên chức/ có lương hưu/ bảo hiểm xã hội/trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng	Có ít nhất một người đang làm việc có hợp đồng lao động trở lên	Tổng số chỉ tiêu từ cột 1 đến cột 9	Kết quả (1. Hộ có từ 04 chỉ tiêu trở lên, đánh mã 0 và ngừng rà soát; 2. Hộ có dưới 04 chỉ tiêu, đánh mã 1 và đưa vào danh sách rà soát phiếu B)	Chữ ký và xác nhận của hộ gia đình
				(Cột 1 đến Cột 9: hỏi từng chỉ tiêu, nếu trả lời CÓ thì đánh mã 1, KHÔNG thì đánh mã 0)											
A	B	C	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	D	E	G
1															
2															
3															
4															
5															
6															
...															

RÀ SOÁT VIÊN
(Ký, họ tên)

Ngày tháng năm.....

ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Cột 0: Nhận diện nhanh hộ gia đình không thuộc đối tượng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo nếu có một trong các điều kiện sau:

- Nhà ở biệt thự; cấp 1, cấp 2;
- Hộ gia đình sở hữu doanh nghiệp, xưởng sản xuất, cơ sở kinh doanh thương mại, dịch vụ thuê mướn từ 3 lao động trở lên; hộ kinh doanh có đăng ký và nộp thuế từ 100 triệu đồng trở lên;
- Hộ gia đình sở hữu trang trại hoặc chăn nuôi đàn gia súc, gia cầm, vật nuôi khác có giá trị từ 200 triệu đồng trở lên;
- Hộ có một trong các loại tài sản sử dụng trong sản xuất kinh doanh: ô tô, máy xúc, máy xay sát, máy tuốt lúa, máy cấy, máy gặt, máy cày, máy công nông, lồng cá và tài sản khác từ 200 triệu đồng trở lên;

5. Điều kiện khác (do Ban Chỉ đạo rà soát cấp tỉnh ban hành phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội, mức sống dân cư trên địa bàn):

.....
..... (ghi rõ điều kiện cụ thể theo văn bản quy định của địa phương)

Phụ lục III
PHIẾU B - RÀ SOÁT THÔNG TIN HỘ GIA ĐÌNH
(Kèm theo Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18 tháng 7 năm 2021
của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

STT	Nội dung
1	Mẫu số 3.1. Phiếu B1 - Thông tin chung về hộ gia đình
2	Mẫu số 3.2. Phiếu B2 - Thông tin hộ gia đình về các chỉ tiêu nhu cầu xã hội cơ bản
3	Mẫu số 3.3. Bảng quy ước điểm Phiếu B1
4	Mẫu số 3.4. Bảng chấm điểm phiếu B1 khu vực thành thị
5	Mẫu số 3.5. Bảng chấm điểm phiếu B1 khu vực nông thôn đồng bằng sông Hồng
6	Mẫu số 3.6. Bảng chấm điểm phiếu B1 khu vực nông thôn trung du và miền núi phía Bắc
7	Mẫu số 3.7. Bảng chấm điểm phiếu B1 khu vực nông thôn Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung
8	Mẫu số 3.8. Bảng chấm điểm phiếu B1 khu vực nông thôn Tây Nguyên
9	Mẫu số 3.9. Bảng chấm điểm phiếu B1 khu vực nông thôn Đông Nam Bộ
10	Mẫu số 3.10. Bảng chấm điểm phiếu B1 khu vực nông thôn đồng bằng sông Cửu Long
11	Mẫu số 3.11. Bảng điểm chỉ tiêu dinh dưỡng

Mẫu số 3.1. Phiếu B1 - Thông tin chung về hộ gia đình

Khu vực (Thành thị: 1; Nông thôn: 2):

Tỉnh/thành phố:

Quận/huyện/thị xã/thành phố:

Họ và tên chủ hộ:

Dân tộc (ghi theo mã TCTK)

Xã/phường/thị trấn:

Thôn/tổ dân phố:

Mã hộ

Phân loại hộ theo kết quả rà soát năm trước kỳ rà soát

Hộ nghèo

☐

Hộ cận nghèo

☐

Hộ không nghèo

☐

A. Thông tin về hộ gia đình

I. Vật liệu chính của cột nhà (Đánh dấu X)		IX. Các tài sản lâu bền trong hộ (Ghi số lượng)	
1. Bê tông cốt thép		1. Ô tô	
2. Gạch/đá		2. Xe máy, xe có động cơ	
3. Sắt/thép/gỗ bền chắc		3. Tàu thuyền có động cơ	
4. Khác, ghi rõ:		4. Máy phát điện	
II. Vật liệu chính của mái nhà (Đánh dấu X)		5. Máy in, máy Fax	
1. Bê tông cốt thép		6. Tivi màu	
2. Ngói (xi măng, đất nung)		7. Đàn nghe nhạc các loại	
3. Tấm lợp kim loại chuyên dụng		8. Máy vi tính/Máy tính bảng	
4. Khác, ghi rõ:		9. Tủ lạnh	
III. Vật liệu chính của tường/bao che nhà (Đánh dấu X)		10. Máy điều hòa nhiệt độ	
1. Bê tông cốt thép		11. Máy giặt, sấy quần áo	
2. Gạch/đá		12. Bình tắm nước nóng	
3. Gỗ/kim loại bền chắc		13. Lò vi sóng, lò nướng	
4. Khác, ghi rõ:		14. Điện thoại cố định/di động	
IV. Diện tích nhà ở (ghi theo m ²)		X. Diện tích đất đai (ghi theo m ²)	
V. Loại nhà tiêu đang sử dụng (Đánh dấu X)		1. Diện tích ao, vườn liền kề đất ở	
1. Tự hoại		2. Diện tích trồng cây hằng năm	
2. Bán tự hoại		3. Diện tích đất cây lâu năm	
3. Thấm dột, hai ngăn, cái tiến có ống thông hơi		4. Diện tích mặt nước	
4. Khác, ghi rõ:		XI. Chăn nuôi (ghi số lượng con)	
VI. Nguồn điện đang sử dụng (Đánh dấu X)		1. Số lượng trâu, bò, ngựa	
1. Điện lưới		2. Số lượng lợn, dê, cừu	
2. Điện máy phát		3. Số lượng gà, vịt, ngan, ngỗng, chim	
3. Loại điện khác		4. Khác, ghi rõ:	
4. Chưa có điện		XII. Hộ nuôi, trồng thủy sản (Đánh dấu X)	
VII. Số điện tiêu thụ bình quân hộ/tháng (ghi theo KW)		XIV. Các chính sách hỗ trợ (Đánh dấu X)	Đang hưởng
VIII. Nước sinh hoạt (Đánh dấu X)		1. Hỗ trợ y tế	Nhu cầu
1. Nước máy, nước đóng chai/bình, nước mua		2. Hỗ trợ giáo dục	
2. Giếng khoan		3. Hỗ trợ học nghề	
3. Giếng đào, khe mố được bảo vệ		4. Hỗ trợ việc làm	
4. Khác, ghi rõ:		5. Hỗ trợ nhà ở	
XIII. Nguyên nhân hộ còn khó khăn (Đánh dấu X)		6. Hỗ trợ nước sạch và VSMT	
1. Không có đất sản xuất		7. Hỗ trợ đất sản xuất	
2. Không có vốn		8. Hỗ trợ vay vốn tín dụng	
3. Không có lao động		9. Hỗ trợ sản xuất, sinh kế	
4. Không có công cụ/phương tiện sản xuất		10. Hỗ trợ tiếp cận thông tin	
5. Không biết làm ăn		11. Hỗ trợ pháp lý	
6. Không có kỹ năng lao động, sản xuất		12. Hỗ trợ tiền điện	
7. Có người ốm đau, bệnh nặng		13. Khác, ghi rõ:	
8. Khác, ghi rõ:			

Mẫu số 3.1. Phiếu B1 - Thông tin chung về hộ gia đình

B. Thông tin về thành viên hộ gia đình

TT	Họ tên	Quan hệ với chủ hộ	Ngày sinh			Giới tính	Chiều cao (cm) <i>Chỉ hỏi người dưới 16 tuổi</i>	Cân nặng (kg) <i>Chỉ hỏi người dưới 10 tuổi</i>	Tình trạng đi học	Cấp học	Trình độ văn hóa	Trình độ đào tạo	Bảo hiểm y tế	Sử dụng internet	Đối tượng đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng	Việc làm (mã 2-->5: cột 18)	Loại việc làm	Việc làm công ăn lương	Đang hưởng lương hưu
			Ngày	Tháng	Năm											Chỉ hỏi thành viên từ 15 tuổi trở lên			
1	2	3	4			5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
...																			

RÀ SOÁT VIÊN
(Ký, ghi rõ họ tên)

HỘ GIA ĐÌNH XÁC NHẬN THÔNG TIN KÊ KHAI LÀ CHÍNH XÁC
(Ký, ghi rõ họ tên)

Điền thông tin theo mã như sau:

Cột 3: Chủ hộ ghi mã 1; Vợ/chồng chủ hộ ghi mã 2; Con ghi mã 3; Bố/mẹ ghi mã 4; Khác ghi mã 5.

Cột 5: Nam ghi mã 1; Nữ ghi mã 2.

Cột 8: Đang đi học ghi mã 1; Không đi học ghi mã 2.

Cột 9: Mầm non, mẫu giáo ghi mã 1; Tiểu học ghi mã 2; Trung học cơ sở ghi mã 3; Trung học phổ thông ghi mã 4; Khóa đào tạo ngắn hạn ghi mã 5; Trung cấp ghi mã 6; Cao đẳng ghi mã 7; Từ Đại học trở lên ghi mã 8.

Cột 10: Chưa tốt nghiệp Tiểu học ghi mã 1; Tiểu học ghi mã 2; Trung học cơ sở ghi mã 3; Trung học phổ thông ghi mã 4

Cột 11: Chưa qua đào tạo nghề ghi mã 1; Sơ cấp, chứng chỉ dạy nghề ghi mã 2; Trung cấp ghi mã 3; Cao đẳng ghi mã 4; Đại học ghi mã 5; Sau đại học ghi mã 6.

Cột 12: Có ghi mã 1; Không ghi mã 2.

Cột 13: Có ghi mã 1; Không ghi mã 2.

Cột 14: Người cao tuổi ghi mã 1; Người khuyết tật ghi mã 2; Trẻ em mồ côi ghi mã 3; 4. Đối tượng khác.

Cột 15: Đang làm việc ghi mã 1; Không có việc làm ghi mã 2; Không có khả năng lao động ghi mã 3; Đang đi học ghi mã 4; Không muốn đi làm ghi mã 5; Nghỉ hưu/Nội trợ ghi mã 6.

Cột 16: Công chức, viên chức ghi mã 1; Làm cho doanh nghiệp ghi mã 2; Làm thuê cho hộ gia đình ghi mã 3; Khác ghi mã 4.

Cột 17: Có hợp đồng lao động ghi mã 1; Không có hợp đồng lao động ghi mã 2; Không làm công ăn lương ghi mã 3.

Cột 18: Có ghi mã 1; Không ghi mã 2.

Mẫu số 3.2. Phiếu B2 - Thông tin hộ gia đình về các chỉ tiêu nhu cầu xã hội cơ bản

STT	CHỈ TIÊU	TRẢ LỜI	ĐIỂM	GHI CHÚ
	(đánh dấu x vào câu trả lời có và cho 10 điểm)			
1	Việc làm			
1.1	Hộ gia đình có ít nhất một người không có việc làm; hoặc có việc làm công ăn lương nhưng không có hợp đồng lao động			Cột 15, 16 phần II. Thông tin về thành viên hộ gia đình.
1.2	Hộ gia đình có tỷ lệ người phụ thuộc trong tổng số nhân khẩu lớn hơn 50%			Cột 4, 14 phần II. Thông tin về thành viên hộ gia đình.
2	Y tế			
2.1	Hộ gia đình có ít nhất một trẻ em dưới 16 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi hoặc suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi			Cột 4, 5, 6, 7 phần II. Thông tin về thành viên hộ gia đình và Mẫu số 3.11. Bảng điểm chỉ tiêu dinh dưỡng
2.2	Hộ gia đình có ít nhất 1 thành viên từ 06 tuổi trở lên không có thẻ bảo hiểm y tế			Cột 4, 12 phần II. Thông tin về thành viên hộ gia đình. Không tính thẻ bảo hiểm y tế cho hộ nghèo, hộ cận nghèo
3	Giáo dục			
3.1	Hộ gia đình có ít nhất một người trong độ tuổi từ 16 đến 30 tuổi không tham gia các khóa đào tạo hoặc không có bằng cấp, chứng chỉ giáo dục đào tạo so với độ tuổi tương ứng			Cột 4, 8, 9, 10, 11 phần II. Thông tin về thành viên hộ gia đình.
3.2	Hộ gia đình có ít nhất 1 trẻ em từ 3 đến dưới 16 tuổi không được học đúng bậc, cấp học phù hợp với độ tuổi			
4	Nhà ở			
4.1	Hộ gia đình đang sống trong ngôi nhà/căn hộ thuộc loại không bền chắc			Mục I, II, III phần I. Thông tin về hộ gia đình
4.2	Diện tích nhà ở bình quân dưới 8m ² /người			Mục IV phần I. Thông tin về hộ gia đình
5	Nước sinh hoạt và vệ sinh			
5.1	Hộ gia đình không tiếp cận được nguồn nước sạch trong sinh hoạt			Mục VIII phần I. Thông tin về hộ gia đình
5.2	Hộ gia đình không sử dụng hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh			Mục V phần I. Thông tin về hộ gia đình
6	Tiếp cận thông tin			
6.1	Hộ gia đình không có thành viên nào sử dụng internet			Cột 13 phần II. Thông tin về thành viên hộ gia đình.
6.2	Hộ gia đình không có Tivi, dàn nghe nhạc, máy vi tính/máy tính máy tính bảng, điện thoại (cố định/di động)			Mục IX phần I. Thông tin về hộ gia đình
Tổng điểm B2				

Mẫu số 3.3. Bảng quy ước điểm Phiếu B1*(Đơn vị tính: điểm)*

STT	Chỉ tiêu đánh giá	Nông thôn đồng bằng sông Hồng	Nông thôn trung du và miền núi phía Bắc	Nông thôn Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	Nông thôn Tây Nguyên	Nông thôn Đông Nam Bộ	Nông thôn đồng bằng sông Cửu Long	Thành thị
1. Số nhân khẩu trong hộ								
	Hộ có 1 người	105	90	90	95	100	110	125
	Hộ có 2 người	95	80	75	75	80	100	110
	Hộ có 3 người	75	65	60	65	55	80	90
	Hộ có 4 người	60	45	40	50	30	60	75
	Hộ có 5 người	45	35	25	40	15	45	60
	Hộ có 6 người	30	25	15	25	5	35	50
	Hộ có 7 người	30	20	0	15	0	25	40
2. Số người trong độ tuổi lao động								
	Hộ có 1 người	15	5	5	5	25	15	15
	Hộ có 2 người	25	0	15	0	40	35	25
	Hộ có 3 người	30	0	20	0	45	40	30
	Hộ có 4 người	30	0	20	0	50	45	35
	Hộ có ≥ 5 người	35	0	30	10	65	50	40
3. Số người phụ thuộc ((1) trẻ em dưới 16 tuổi; (2) người cao tuổi, người khuyết tật đang hưởng trợ cấp hằng tháng)								
	Không có người nào	0	10	0	15	0	0	5
	Chỉ có 1 người	0	5	0	0	0	0	0
4. Bằng cấp cao nhất của thành viên hộ gia đình								
	Có bằng cao đẳng hoặc đại học trở lên	10	10	10	15	15	10	10
	Có bằng trung cấp nghề hoặc trung học chuyên nghiệp	5	5	10	15	5	10	0
	Có bằng sơ cấp nghề	0	0	10	15	5	0	0
5. Hộ có ít nhất 1 người đang làm việc phi nông nghiệp (làm việc từ 3 tháng trở lên trong 12 tháng qua)								
	Công chức, viên chức	0	30	10	20	5	5	5
	Làm việc có hợp đồng lao động	20	35	20	20	25	20	10
	Làm thuê/làm công cho hộ gia đình	20	30	15	15	10	15	5

STT	Chỉ tiêu đánh giá	Nông thôn đồng bằng sông Hồng	Nông thôn trung du và miền núi phía Bắc	Nông thôn Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	Nông thôn Tây Nguyên	Nông thôn Đông Nam Bộ	Nông thôn đồng bằng sông Cửu Long	Thành thị
6. Lương hưu, bảo hiểm xã hội hằng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng								
	Có 1 người đang hưởng lương hưu, bảo hiểm xã hội hằng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng	15	20	20	15	0	0	5
	Có từ 2 người trở lên đang hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng	35	35	30	35	40	35	20
7. Nhà ở								
	Vật liệu chính của tường nhà là bê tông; gạch/đá; xi măng; gỗ bền chắc	0	10	10	5	0	5	5
	Vật liệu chính của cột nhà là bê tông cốt thép; gạch/đá; sắt/thép/gỗ bền chắc	0	0	0	0	0	5	5
8. Diện tích ở bình quân đầu người								
	Từ $20 \leq 30$ m ²	0	0	5	0	0	5	0
	Trên $30 \leq 40$ m ²	10	5	5	0	0	10	5
	≥ 40 m ²	15	15	15	15	0	20	10
9. Tiêu thụ điện bình quân 1 tháng cả hộ								
	25-49 KW	0	5	5	10	15	0	0
	50-99 KW	0	15	20	20	25	10	0
	100-149 KW	10	25	25	20	30	15	10
	≥ 150 KW	15	30	40	35	35	25	15
10. Nước sinh hoạt								
	Nước máy, nước đóng chai/bình	5	5	5	0	15	0	10
	Giếng khoan	5	5	5	10	5	5	5
	Giếng đào được bảo vệ, khe/mó được bảo vệ	0	0	0	5	0	0	0
11. Nhà vệ sinh								
	Hố xí tự hoại	10	5	5	10	20	10	10
	Hố xí bán tự hoại	0	0	0	10	20	0	5
12. Tài sản chủ yếu								
	Ô tô	50	50	55	30	60	70	55
	1 xe máy, xe có động cơ	20	10	20	20	15	15	15

STT	Chỉ tiêu đánh giá	Nông thôn đồng bằng sông Hồng	Nông thôn trung du và miền núi phía Bắc	Nông thôn Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	Nông thôn Tây Nguyên	Nông thôn Đông Nam Bộ	Nông thôn đồng bằng sông Cửu Long	Thành thị
	2 xe máy, xe có động cơ	30	20	30	25	20	25	20
	Từ 3 xe máy, xe có động cơ	35	25	40	40	30	35	25
	Tàu thuyền có động cơ	25	0	15	35	10	15	0
	Máy in, máy fax	0	15	10	0	20	0	10
	1 tivi màu	0	0	10	0	0	0	0
	Từ 2 ti vi màu	0	0	15	0	10	10	5
	Dàn nghe nhạc các loại	5	10	0	15	5	5	5
	Máy vi tính	5	10	10	15	5	5	5
	Tủ lạnh	15	10	15	15	5	10	5
	1 máy điều hòa nhiệt độ	10	0	10	0	10	20	10
	Từ 2 máy điều hòa nhiệt độ	20	0	10	0	10	20	15
	Máy giặt, sấy quần áo	5	10	10	10	10	10	10
	Bình tắm nước nóng	10	15	10	10	5	15	5
	Lò vi sóng, lò nướng	10	0	10	0	10	10	10
13. Đất đai								
	Diện tích ao, vườn liền kề đất ở từ 300 m ² ≤ 500m ²	0	5	0	0	0	0	0
	Diện tích ao, vườn liền kề đất ở ≥ 500 m ²	0	5	0	0	0	0	0
	Diện tích trồng cây hàng năm ≥ 5.000 m ²	10	5	0	0	5	10	10
	Diện tích đất cây lâu năm từ 1.000 m ² đến ≤ 5.000 m ²	0	5	0	0	0	0	0
	Diện tích đất cây lâu năm ≥ 5.000 m ²	0	15	5	10	0	15	0
	Diện tích mặt nước từ 500 đến < 5.000 m ²	0	10	0	0	25	0	0
	Diện tích mặt nước ≥ 5000 m ²	0	30	20	0	0	0	0
	Diện tích đất rừng từ 5.000 đến dưới 10.000 m ²	0	0	0	0	0	30	0
	Diện tích đất rừng ≥ 10.000 m ² trở lên	0	5	0	0	20	25	0
14. Chăn nuôi								
	Hộ có 1 con trâu/bò/ngựa	0	10	0	0	0	0	0
	Hộ có 2 con trâu/bò/ngựa	0	20	10	0	0	0	0

STT	Chỉ tiêu đánh giá	Nông thôn đồng bằng sông Hồng	Nông thôn trung du và miền núi phía Bắc	Nông thôn Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	Nông thôn Tây Nguyên	Nông thôn Đông Nam Bộ	Nông thôn đồng bằng sông Cửu Long	Thành thị
	Hộ có từ 3 con trâu/bò/ngựa trở lên	20	30	20	30	0	25	0
	Hộ có từ 10 con lợn/dê/cừu	10	0	10	20	0	0	10
	Hộ có từ 100 con gà/vịt/ngan/ngỗng/chim	15	25	10	0	0	15	15
	Hộ gia đình có nuôi trồng thủy sản	5	5	0	0	0	0	10
15. Vùng								
	Đồng bằng sông Hồng	Gồm: Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Quảng Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Thái Bình, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình (9 tỉnh)						5
	Trung du và miền núi phía Bắc	Gồm: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Bắc Giang, Phú Thọ, Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Hòa Bình (14 tỉnh)						0
	Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	Gồm: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận (13 tỉnh)						15
	Tây Nguyên	Gồm: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng (05 tỉnh)						25
	Đông Nam Bộ	Gồm: Bình Phước, Tây Ninh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu (05 tỉnh)						20
	Đồng bằng sông Cửu Long	Gồm: Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau (12 tỉnh)						20
	Các thành phố trực thuộc trung ương	Gồm: Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, TP. Hồ Chí Minh, Cần Thơ (05 thành phố)						25

Mẫu số 3.4. Bảng chấm điểm Phiếu B1 khu vực thành thị

Tỉnh/Thành phố:

Quận/Huyện/Thị xã/Thành phố:

Họ và tên chủ hộ:

Xã/Phường/Thị trấn:

Thôn/Tổ dân phố:

Mã hộ

--

Phân loại hộ theo kết quả rà soát năm trước kỳ rà soát

Hộ nghèo

☐

Hộ cận nghèo

☐

Hộ không nghèo

☐

STT	ĐẶC TRƯNG HỘ	TRẢ LỜI (đánh dấu X)	MỨC ĐIỂM	ĐIỂM
1	Số nhân khẩu trong hộ			
	Hộ có 1 người		125	25
	Hộ có 2 người		110	
	Hộ có 3 người		90	
	Hộ có 4 người		75	
	Hộ có 5 người		60	
	Hộ có 6 người		50	
	Hộ có 7 người		40	
2	Số người trong độ tuổi lao động			
	Hộ có 1 người		15	
	Hộ có 2 người		25	
	Hộ có 3 người		30	
	Hộ có 4 người		35	
	Hộ có ≥ 5 người		40	
3	Số người phụ thuộc ((1) trẻ em dưới 16 tuổi; (2) người cao tuổi, người khuyết tật đang hưởng trợ cấp hằng tháng)			
	Không có người nào		5	
	Chỉ có 1 người		0	
4	Bằng cấp cao nhất của thành viên hộ gia đình			
	Có bằng cao đẳng hoặc đại học trở lên		10	
	Có bằng trung cấp nghề hoặc trung học chuyên nghiệp		0	
	Có bằng sơ cấp nghề		0	
5	Hộ có ít nhất 1 người đang làm việc phi nông nghiệp (làm việc từ 3 tháng trở lên trong 12 tháng qua)			
	Công chức, viên chức		5	
	Làm việc có hợp đồng lao động		10	
	Làm thuê/làm công cho hộ gia đình		5	
6	Lương hưu			
	Có 1 người đang hưởng lương hưu, bảo hiểm xã hội hằng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng		5	
	Có từ 2 người trở lên đang hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng		20	
7	Nhà ở			
	Vật liệu chính của tường nhà là bê tông; gạch/đá; xi măng; gỗ bèn chắc		5	
	Vật liệu chính của cột nhà là bê tông cốt thép; gạch/đá; sắt/thép/gỗ bèn chắc		5	
8	Diện tích ở bình quân đầu người			
	Từ $20 \leq 30$ m ²		0	
	Trên $30 \leq 40$ m ²		5	
	≥ 40 m ²		10	

STT	ĐẶC TRƯNG HỘ	TRẢ LỜI (đánh dấu X)	MỨC ĐIỂM	ĐIỂM
9	Tiêu thụ điện bình quân 1 tháng cả hộ			
	25 - 49 KW		0	
	50 - 99 KW		0	
	100 - 149 KW		10	
	≥ 150 KW		15	
10	Nước sinh hoạt			
	Nước máy, nước đóng chai/bình		10	
	Giếng khoan		5	
	Giếng đào được bảo vệ, khe/mố được bảo vệ		0	
11	Nhà vệ sinh			
	Hố xí tự hoại		10	
	Hố xí bán tự hoại		5	
12	Tài sản chủ yếu			
	Ô tô		55	
	1 xe máy, xe có động cơ		15	
	2 xe máy, xe có động cơ		20	
	Từ 3 xe máy, xe có động cơ		25	
	Tàu thuyền có động cơ		0	
	Máy in, máy fax		10	
	1 tivi màu		0	
	Từ 2 ti vi màu		5	
	Dàn nghe nhạc các loại		5	
	Máy vi tính		5	
	Tủ lạnh		5	
	1 máy điều hòa nhiệt độ		10	
	Từ 2 máy điều hòa nhiệt độ		15	
	Máy giặt, sấy quần áo		10	
	Bình tắm nước nóng		5	
	Lò vi sóng, lò nướng		10	
13	Đất đai			
	Diện tích trồng cây hàng năm ≥ 5.000 m ²		10	
14	Chăn nuôi			
	Hộ có từ 10 con lợn/dê/cừu		10	
	Hộ có từ 100 con gà/vịt/ngan/ngỗng/chim		15	
	Hộ gia đình có nuôi trồng thủy sản		10	
15	Vùng			
	Đồng bằng sông Hồng		5	
	Trung du và miền núi phía Bắc		0	
	Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung		15	
	Tây Nguyên		25	
	Đông Nam Bộ		20	
	Đồng bằng sông Cửu Long		20	
	Các thành phố trực thuộc trung ương		25	
HỘ GIA ĐÌNH <i>(Ký, ghi rõ họ tên)</i>		RÀ SOÁT VIÊN <i>(Ký, ghi rõ họ tên)</i>	Tổng điểm B1	

Mẫu số 3.5. Bảng chấm điểm Phiếu B1 khu vực nông thôn đồng bằng sông Hồng

Tỉnh/Thành phố:

Quận/Huyện/Thị xã/Thành phố:

Họ và tên chủ hộ:

Xã/Phường/Thị trấn:

Thôn/Tổ dân phố:

Mã hộ

Phân loại hộ theo kết quả rà soát năm trước kỳ rà soát

Hộ nghèo

☐

Hộ cận nghèo

☐

Hộ không nghèo

☐

STT	ĐẶC TRƯNG HỘ	TRẢ LỜI (đánh dấu X)	MỨC ĐIỂM	ĐIỂM
1	Số nhân khẩu trong hộ			
	Hộ có 1 người		105	
	Hộ có 2 người		95	
	Hộ có 3 người		75	
	Hộ có 4 người		60	
	Hộ có 5 người		45	
	Hộ có 6 người		30	
	Hộ có 7 người		30	
2	Số người trong độ tuổi lao động			
	Hộ có 1 người		15	
	Hộ có 2 người		25	
	Hộ có 3 người		30	
	Hộ có 4 người		30	
	Hộ có ≥ 5 người		35	
3	Số người phụ thuộc ((1) trẻ em dưới 16 tuổi; (2) người cao tuổi, người khuyết tật đang hưởng trợ cấp hằng tháng)			
	Không có người nào		0	
	Chỉ có 1 người		0	
4	Bằng cấp cao nhất của thành viên hộ gia đình			
	Có bằng cao đẳng hoặc đại học trở lên		10	
	Có bằng trung cấp nghề hoặc trung học chuyên nghiệp		5	
	Có bằng sơ cấp nghề		0	
5	Hộ có ít nhất 1 người đang làm việc phi nông nghiệp (làm việc từ 3 tháng trở lên trong 12 tháng qua)			
	Công chức, viên chức		0	
	Làm việc có hợp đồng lao động		20	
	Làm thuê/làm công cho hộ gia đình		20	
6	Lương hưu			
	Có 1 người đang hưởng lương hưu, bảo hiểm xã hội hằng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng		15	
	Có từ 2 người trở lên đang hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng		35	
7	Nhà ở			
	Vật liệu chính của tường nhà là bê tông; gạch/đá; xi măng; gỗ bền chắc		0	
	Vật liệu chính của cột nhà là bê tông cốt thép; gạch/đá; sắt/thép/gỗ bền chắc		0	
8	Diện tích ở bình quân đầu người			
	Từ $20 \leq 30$ m ²		0	
	Trên $30 \leq 40$ m ²		10	
	≥ 40 m ²		15	
9	Tiêu thụ điện bình quân 1 tháng cả hộ			
	25-49 KW		0	
	50-99 KW		0	
	100-149 KW		10	
	≥ 150 KW		15	

STT	ĐẶC TRƯNG HỘ	TRẢ LỜI (đánh dấu X)	MỨC ĐIỂM	ĐIỂM
10	Nước sinh hoạt			
	Nước máy, nước đóng chai/bình		5	
	Giếng khoan		5	
	Giếng đào được bảo vệ, khe/mó được bảo vệ		0	
11	Nhà vệ sinh			
	Hố xí tự hoại		10	
	Hố xí bán tự hoại		0	
12	Tài sản chủ yếu			
	Ô tô		50	
	1 xe máy, xe có động cơ		20	
	2 xe máy, xe có động cơ		30	
	Từ 3 xe máy, xe có động cơ		35	
	Tàu thuyền có động cơ		25	
	Máy in, máy fax		0	
	1 tivi màu		0	
	Từ 2 ti vi màu		0	
	Dàn nghe nhạc các loại		5	
	Máy vi tính		5	
	Tủ lạnh		15	
	1 máy điều hòa nhiệt độ		10	
	Từ 2 máy điều hòa nhiệt độ		20	
	Máy giặt, sấy quần áo		5	
	Bình tắm nước nóng		10	
	Lò vi sóng, lò nướng		10	
13	Đất đai			
	Diện tích ao, vườn liền kề đất ở từ 300 m ² ≤ 500m ²		0	
	Diện tích ao, vườn liền kề đất ở ≥ 500 m ²		0	
	Diện tích trồng cây hàng năm ≥ 5.000 m ²		10	
	Diện tích đất cây lâu năm từ 1.000 m ² đến ≤ 5.000 m ²		0	
	Diện tích đất cây lâu năm ≥ 5.000 m ²		0	
	Diện tích mặt nước từ 500 đến < 5.000 m ²		0	
	Diện tích mặt nước ≥ 5000 m ²		0	
	Diện tích đất rừng từ 5.000 đến dưới 10.000 m ²		0	
	Diện tích đất rừng ≥ 10.000 m ² trở lên		0	
14	Chăn nuôi			
	Hộ có 1 con trâu/bò/ngựa		0	
	Hộ có 2 con trâu/bò/ngựa		0	
	Hộ có từ 3 con trâu/bò/ngựa trở lên		20	
	Hộ có từ 10 con lợn/dê/cừu		10	
	Hộ có từ 100 con gà/vịt/ngan/ngỗng/chim		15	
	Hộ gia đình có nuôi trồng thủy sản		5	
HỘ GIA ĐÌNH (Ký, ghi rõ họ tên)		RÀ SOÁT VIÊN (Ký, ghi rõ họ tên)	Tổng điểm B1	

Mẫu số 3.6. Bảng chấm điểm Phiếu B1 khu vực nông thôn trung du và miền núi phía Bắc

Tỉnh/Thành phố:

Quận/Huyện/Thị xã/Thành phố:

Họ và tên chủ hộ:

Xã/Phường/Thị trấn:

Thôn/Tổ dân phố:

Mã hộ

--

Phân loại hộ theo kết quả rà soát năm trước kỳ rà soát

Hộ nghèo

☐

Hộ cận nghèo

☐

Hộ không nghèo

☐

STT	ĐẶC TRƯNG HỘ	TRẢ LỜI (đánh dấu X)	MỨC ĐIỂM	ĐIỂM
1	Số nhân khẩu trong hộ			
	Hộ có 1 người		90	
	Hộ có 2 người		80	
	Hộ có 3 người		65	
	Hộ có 4 người		45	
	Hộ có 5 người		35	
	Hộ có 6 người		25	
	Hộ có 7 người		20	
2	Số người trong độ tuổi lao động			
	Hộ có 1 người		5	
	Hộ có 2 người		0	
	Hộ có 3 người		0	
	Hộ có 4 người		0	
	Hộ có ≥ 5 người		0	
3	Số người phụ thuộc ((1) trẻ em dưới 16 tuổi; (2) người cao tuổi, người khuyết tật đang hưởng trợ cấp hằng tháng)			
	Không có người nào		10	
	Chỉ có 1 người		5	
4	Bằng cấp cao nhất của thành viên hộ gia đình			
	Có bằng cao đẳng hoặc đại học trở lên		10	
	Có bằng trung cấp nghề hoặc trung học chuyên nghiệp		5	
	Có bằng sơ cấp nghề		0	
5	Hộ có ít nhất 1 người đang làm việc phi nông nghiệp (làm việc từ 3 tháng trở lên trong 12 tháng qua)			
	Công chức, viên chức		30	
	Làm việc có hợp đồng lao động		35	
	Làm thuê/làm công cho hộ gia đình		30	
6	Lương hưu			
	Có 1 người đang hưởng lương hưu, bảo hiểm xã hội hằng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng		20	
	Có từ 2 người trở lên đang hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng		35	
7	Nhà ở			
	Vật liệu chính của tường nhà là bê tông; gạch/đá; xi măng; gỗ bền chắc		10	
	Vật liệu chính của cột nhà là bê tông cốt thép; gạch/đá; sắt/thép/gỗ bền chắc		0	
8	Diện tích ở bình quân đầu người			
	Từ $20 \leq 30$ m ²		0	
	Trên $30 \leq 40$ m ²		5	
	≥ 40 m ²		15	
9	Tiêu thụ điện bình quân 1 tháng cả hộ			
	25-49 KW		5	
	50-99 KW		15	
	100-149 KW		25	
	≥ 150 KW		30	

STT	ĐẶC TRƯNG HỘ	TRẢ LỜI (đánh dấu X)	MỨC ĐIỂM	ĐIỂM
10	Nước sinh hoạt		5	
	Nước máy, nước đóng chai/bình		5	
	Giếng khoan		0	
	Giếng đào được bảo vệ, khe/mó được bảo vệ			
11	Nhà vệ sinh		5	
	Hố xí tự hoại		0	
	Hố xí bán tự hoại			
12	Tài sản chủ yếu		50	
	Ô tô		10	
	1 xe máy, xe có động cơ		20	
	2 xe máy, xe có động cơ		25	
	Từ 3 xe máy, xe có động cơ		0	
	Tàu thuyền có động cơ		15	
	Máy in, máy fax		0	
	1 tivi màu		0	
	Từ 2 ti vi màu		10	
	Dàn nghe nhạc các loại		10	
	Máy vi tính		10	
	Tủ lạnh		0	
	1 máy điều hòa nhiệt độ		0	
	Từ 2 máy điều hòa nhiệt độ		10	
	Máy giặt, sấy quần áo		15	
	Bình tắm nước nóng		0	
	Lò vi sóng, lò nướng			
13	Đất đai		5	
	Diện tích ao, vườn liền kề đất ở từ 300 m ² ≤ 500m ²		5	
	Diện tích ao, vườn liền kề đất ở ≥ 500 m ²		5	
	Diện tích trồng cây hàng năm ≥ 5.000 m ²		5	
	Diện tích đất cây lâu năm từ 1.000 m ² đến ≤ 5.000 m ²		15	
	Diện tích đất cây lâu năm ≥ 5.000 m ²		10	
	Diện tích mặt nước từ 500 đến < 5.000 m ²		30	
	Diện tích mặt nước ≥ 5000 m ²		0	
	Diện tích đất rừng từ 5.000 đến dưới 10.000 m ²		5	
	Diện tích đất rừng ≥ 10.000 m ² trở lên			
14	Chăn nuôi		10	
	Hộ có 1 con trâu/bò/ngựa		20	
	Hộ có 2 con trâu/bò/ngựa		30	
	Hộ có từ 3 con trâu/bò/ngựa trở lên		0	
	Hộ có từ 10 con lợn/dê/cừu		25	
	Hộ có từ 100 con gà/vịt/ngan/ngỗng/chim		5	
	Hộ gia đình có nuôi trồng thủy sản		5	
HỘ GIA ĐÌNH (Ký, ghi rõ họ tên)		RÀ SOÁT VIÊN (Ký, ghi rõ họ tên)	Tổng điểm B1	

Mẫu số 3.7. Bảng chấm điểm Phiếu B1 khu vực nông thôn Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung

Tỉnh/Thành phố:		Xã/Phường/Thị trấn:	
Quận/Huyện/Thị xã/Thành phố:		Thôn/Tổ dân phố:	
Họ và tên chủ hộ:		Mã hộ	
Phân loại hộ theo kết quả rà soát năm trước kỳ rà soát	Hộ nghèo ☐	Hộ cận nghèo ☐	Hộ không nghèo ☐

STT	ĐẶC TRƯNG HỘ	TRẢ LỜI (đánh dấu X)	MỨC ĐIỂM	ĐIỂM
1	Số nhân khẩu trong hộ			
	Hộ có 1 người		90	
	Hộ có 2 người		75	
	Hộ có 3 người		60	
	Hộ có 4 người		40	
	Hộ có 5 người		25	
	Hộ có 6 người		15	
	Hộ có 7 người		0	
2	Số người trong độ tuổi lao động			
	Hộ có 1 người		5	
	Hộ có 2 người		15	
	Hộ có 3 người		20	
	Hộ có 4 người		20	
	Hộ có ≥ 5 người		30	
3	Số người phụ thuộc ((1) trẻ em dưới 16 tuổi; (2) người cao tuổi, người khuyết tật đang hưởng trợ cấp hằng tháng)			
	Không có người nào		0	
	Chỉ có 1 người		0	
4	Bằng cấp cao nhất của thành viên hộ gia đình			
	Có bằng cao đẳng hoặc đại học trở lên		10	
	Có bằng trung cấp nghề hoặc trung học chuyên nghiệp		10	
	Có bằng sơ cấp nghề		10	
5	Hộ có ít nhất 1 người đang làm việc phi nông nghiệp (làm việc từ 3 tháng trở lên trong 12 tháng qua)			
	Công chức, viên chức		10	
	Làm việc có hợp đồng lao động		20	
	Làm thuê/làm công cho hộ gia đình		15	
6	Lương hưu			
	Có 1 người đang hưởng lương hưu, bảo hiểm xã hội hằng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng		20	
	Có từ 2 người trở lên đang hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng		30	
7	Nhà ở			
	Vật liệu chính của tường nhà là bê tông; gạch/đá; xi măng; gỗ bền chắc		10	
	Vật liệu chính của cột nhà là bê tông cốt thép; gạch/đá; sắt/thép/gỗ bền chắc		0	
8	Diện tích ở bình quân đầu người			
	Từ $20 \leq 30$ m ²		5	
	Trên $30 \leq 40$ m ²		5	
	≥ 40 m ²		15	
9	Tiêu thụ điện bình quân 1 tháng cả hộ			
	25-49 KW		5	
	50-99 KW		20	
	100-149 KW		25	
	≥ 150 KW		40	

STT	ĐẶC TRƯNG HỘ	TRẢ LỜI (đánh dấu X)	MỨC ĐIỂM	ĐIỂM
10	Nước sinh hoạt			
	Nước máy, nước đóng chai/bình		5	
	Giếng khoan		5	
	Giếng đào được bảo vệ, khe/mó được bảo vệ		0	
11	Nhà vệ sinh			
	Hố xí tự hoại		5	
	Hố xí bán tự hoại		0	
12	Tài sản chủ yếu			
	Ô tô		55	
	1 xe máy, xe có động cơ		20	
	2 xe máy, xe có động cơ		30	
	Từ 3 xe máy, xe có động cơ		40	
	Tàu thuyền có động cơ		15	
	Máy in, máy fax		10	
	1 tivi màu		10	
	Từ 2 ti vi màu		15	
	Dàn nghe nhạc các loại		0	
	Máy vi tính		10	
	Tủ lạnh		15	
	1 máy điều hòa nhiệt độ		10	
	Từ 2 máy điều hòa nhiệt độ		10	
	Máy giặt, sấy quần áo		10	
	Bình tắm nước nóng		10	
	Lò vi sóng, lò nướng		10	
13	Đất đai			
	Diện tích ao, vườn liền kề đất ở từ 300 m ² ≤ 500m ²		0	
	Diện tích ao, vườn liền kề đất ở ≥ 500 m ²		0	
	Diện tích trồng cây hàng năm ≥ 5.000 m ²		0	
	Diện tích đất cây lâu năm từ 1.000 m ² đến ≤ 5.000 m ²		0	
	Diện tích đất cây lâu năm ≥ 5.000 m ²		5	
	Diện tích mặt nước từ 500 đến < 5.000 m ²		0	
	Diện tích mặt nước ≥ 5000 m ²		20	
	Diện tích đất rừng từ 5.000 đến dưới 10.000 m ²		0	
	Diện tích đất rừng ≥ 10.000 m ² trở lên		0	
14	Chăn nuôi			
	Hộ có 1 con trâu/bò/ngựa		0	
	Hộ có 2 con trâu/bò/ngựa		10	
	Hộ có từ 3 con trâu/bò/ngựa trở lên		20	
	Hộ có từ 10 con lợn/dê/cừu		10	
	Hộ có từ 100 con gà/vịt/ngan/ngỗng/chim		10	
	Hộ gia đình có nuôi trồng thủy sản		0	
HỘ GIA ĐÌNH (Ký, ghi rõ họ tên)		RÀ SOÁT VIÊN (Ký, ghi rõ họ tên)	Tổng điểm B1	

Mẫu số 3.8. Bảng chấm điểm Phiếu B1 khu vực nông thôn Tây Nguyên

Tỉnh/Thành phố:

Quận/Huyện/Thị xã/Thành phố:

Họ và tên chủ hộ:

Xã/Phường/Thị trấn:

Thôn/Tổ dân phố:

Mã hộ

--

Phân loại hộ theo kết quả rà soát năm trước kỳ rà soát

Hộ nghèo

☐

Hộ cận nghèo

☐

Hộ không nghèo

☐

STT	ĐẶC TRƯNG HỘ	TRẢ LỜI (đánh dấu X)	MỨC ĐIỂM	ĐIỂM
1	Số nhân khẩu trong hộ			
	Hộ có 1 người		100	
	Hộ có 2 người		75	
	Hộ có 3 người		65	
	Hộ có 4 người		50	
	Hộ có 5 người		40	
	Hộ có 6 người		25	
	Hộ có 7 người		15	
2	Số người trong độ tuổi lao động			
	Hộ có 1 người		0	
	Hộ có 2 người		0	
	Hộ có 3 người		0	
	Hộ có 4 người		0	
	Hộ có ≥ 5 người		10	
3	Số người phụ thuộc ((1) trẻ em dưới 16 tuổi; (2) người cao tuổi, người khuyết tật đang hưởng trợ cấp hằng tháng)			
	Không có người nào		15	
	Chỉ có 1 người		0	
4	Bằng cấp cao nhất của thành viên hộ gia đình			
	Có bằng cao đẳng hoặc đại học trở lên		15	
	Có bằng trung cấp nghề hoặc trung học chuyên nghiệp		15	
	Có bằng sơ cấp nghề		15	
5	Hộ có ít nhất 1 người đang làm việc phi nông nghiệp (làm việc từ 3 tháng trở lên trong 12 tháng qua)			
	Công chức, viên chức		20	
	Làm việc có hợp đồng lao động		20	
	Làm thuê/làm công cho hộ gia đình		15	
6	Lương hưu			
	Có 1 người đang hưởng lương hưu, bảo hiểm xã hội hằng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng		15	
	Có từ 2 người trở lên đang hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng		35	
7	Nhà ở			
	Vật liệu chính của tường nhà là bê tông; gạch/đá; xi măng; gỗ bền chắc		5	
	Vật liệu chính của cột nhà là bê tông cốt thép; gạch/đá; sắt/thép/gỗ bền chắc		0	
8	Diện tích ở bình quân đầu người			
	Từ $20 \leq 30$ m ²		0	
	Trên $30 \leq 40$ m ²		0	
	≥ 40 m ²		15	
9	Tiêu thụ điện bình quân 1 tháng cả hộ			
	25-49 KW		10	
	50-99 KW		20	
	100-149 KW		20	
	≥ 150 KW		35	

STT	ĐẶC TRƯNG HỘ	TRẢ LỜI (đánh dấu X)	MỨC ĐIỂM	ĐIỂM
10	Nước sinh hoạt			
	Nước máy, nước đóng chai/bình		0	
	Giếng khoan		10	
	Giếng đào được bảo vệ, khe/mó được bảo vệ		5	
11	Nhà vệ sinh			
	Hố xí tự hoại		10	
	Hố xí bán tự hoại		10	
12	Tài sản chủ yếu			
	Ô tô		30	
	1 xe máy, xe có động cơ		20	
	2 xe máy, xe có động cơ		25	
	Từ 3 xe máy, xe có động cơ		40	
	Tàu thuyền có động cơ		35	
	Máy in, máy fax		0	
	1 tivi màu		0	
	Từ 2 ti vi màu		0	
	Dàn nghe nhạc các loại		15	
	Máy vi tính		15	
	Tủ lạnh		15	
	1 máy điều hòa nhiệt độ		0	
	Từ 2 máy điều hòa nhiệt độ		0	
	Máy giặt, sấy quần áo		10	
	Bình tắm nước nóng		10	
	Lò vi sóng, lò nướng		0	
13	Đất đai			
	Diện tích ao, vườn liền kề đất ở từ 300 m ² ≤ 500m ²		0	
	Diện tích ao, vườn liền kề đất ở ≥ 500 m ²		0	
	Diện tích trồng cây hàng năm ≥ 5.000 m ²		0	
	Diện tích đất cây lâu năm từ 1.000 m ² đến ≤ 5.000 m ²		0	
	Diện tích đất cây lâu năm ≥ 5.000 m ²		10	
	Diện tích mặt nước từ 500 đến < 5.000 m ²		0	
	Diện tích mặt nước ≥ 5000 m ²		0	
	Diện tích đất rừng từ 5.000 đến dưới 10.000 m ²		0	
	Diện tích đất rừng ≥ 10.000 m ² trở lên		0	
14	Chăn nuôi			
	Hộ có 1 con trâu/bò/ngựa		0	
	Hộ có 2 con trâu/bò/ngựa		0	
	Hộ có từ 3 con trâu/bò/ngựa trở lên		30	
	Hộ có từ 10 con lợn/dê/cừu		20	
	Hộ có từ 100 con gà/vịt/ngan/ngỗng/chim		0	
	Hộ gia đình có nuôi trồng thủy sản		0	
HỘ GIA ĐÌNH (Ký, ghi rõ họ tên)		RÀ SOÁT VIÊN (Ký, ghi rõ họ tên)	Tổng điểm B1	

Mẫu số 3.9. Bảng chấm điểm Phiếu B1 khu vực nông thôn Đông Nam Bộ

Tỉnh/Thành phố:

Quận/Huyện/Thị xã/Thành phố:

Họ và tên chủ hộ:

Xã/Phường/Thị trấn:

Thôn/Tổ dân phố:

Mã hộ

**Phân loại hộ theo kết quả rà soát năm
trước kỳ rà soát**

Hộ nghèo

☐

Hộ cận nghèo

☐

Hộ không nghèo

☐

STT	ĐẶC TRƯNG HỘ	TRẢ LỜI (đánh dấu X)	MỨC ĐIỂM	ĐIỂM
1	Số nhân khẩu trong hộ			
	Hộ có 1 người		120	
	Hộ có 2 người		80	
	Hộ có 3 người		55	
	Hộ có 4 người		30	
	Hộ có 5 người		15	
	Hộ có 6 người		5	
	Hộ có 7 người		0	
2	Số người trong độ tuổi lao động			
	Hộ có 1 người		20	
	Hộ có 2 người		40	
	Hộ có 3 người		45	
	Hộ có 4 người		50	
	Hộ có ≥ 5 người		65	
3	Số người phụ thuộc ((1) trẻ em dưới 16 tuổi; (2) người cao tuổi, người khuyết tật đang hưởng trợ cấp hằng tháng)			
	Không có người nào		0	
	Chỉ có 1 người		0	
4	Bằng cấp cao nhất của thành viên hộ gia đình			
	Có bằng cao đẳng hoặc đại học trở lên		15	
	Có bằng trung cấp nghề hoặc trung học chuyên nghiệp		5	
	Có bằng sơ cấp nghề		5	
5	Hộ có ít nhất 1 người đang làm việc phi nông nghiệp (làm việc từ 3 tháng trở lên trong 12 tháng qua)			
	Công chức, viên chức		5	
	Làm việc có hợp đồng lao động		25	
	Làm thuê/làm công cho hộ gia đình		10	
6	Lương hưu			
	Có 1 người đang hưởng lương hưu, bảo hiểm xã hội hằng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng		0	
	Có từ 2 người trở lên đang hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng		40	
7	Nhà ở			
	Vật liệu chính của tường nhà là bê tông; gạch/đá; xi măng; gỗ bèn chắc		0	
	Vật liệu chính của cột nhà là bê tông cốt thép; gạch/đá; sắt/thép/gỗ bèn chắc		0	
8	Diện tích ở bình quân đầu người			
	Từ $20 \leq 30$ m ²		0	
	Trên $30 \leq 40$ m ²		0	
	≥ 40 m ²		0	
9	Tiêu thụ điện bình quân 1 tháng cả hộ			
	25-49 KW		15	
	50-99 KW		25	
	100-149 KW		30	
	≥ 150 KW		35	

STT	ĐẶC TRƯNG HỘ	TRẢ LỜI (đánh dấu X)	MỨC ĐIỂM	ĐIỂM
10	Nước sinh hoạt			
	Nước máy, nước đóng chai/bình		15	
	Giếng khoan		5	
	Giếng đào được bảo vệ, khe/mó được bảo vệ		0	
11	Nhà vệ sinh			
	Hố xí tự hoại		20	
	Hố xí bán tự hoại		20	
12	Tài sản chủ yếu			
	Ô tô		60	
	1 xe máy, xe có động cơ		15	
	2 xe máy, xe có động cơ		20	
	Từ 3 xe máy, xe có động cơ		30	
	Tàu thuyền có động cơ		10	
	Máy in, máy fax		20	
	1 tivi màu		0	
	Từ 2 ti vi màu		10	
	Dàn nghe nhạc các loại		5	
	Máy vi tính		5	
	Tủ lạnh		5	
	1 máy điều hòa nhiệt độ		10	
	Từ 2 máy điều hòa nhiệt độ		10	
	Máy giặt, sấy quần áo		10	
	Bình tắm nước nóng		5	
	Lò vi sóng, lò nướng		10	
13	Đất đai			
	Diện tích ao, vườn liền kề đất ở từ 300 m ² ≤ 500m ²		0	
	Diện tích ao, vườn liền kề đất ở ≥ 500 m ²		0	
	Diện tích trồng cây hàng năm ≥ 5.000 m ²		5	
	Diện tích đất cây lâu năm từ 1.000 m ² đến ≤ 5.000 m ²		0	
	Diện tích đất cây lâu năm ≥ 5.000 m ²		0	
	Diện tích mặt nước từ 500 đến < 5.000 m ²		25	
	Diện tích mặt nước ≥ 5000 m ²		0	
	Diện tích đất rừng từ 5.000 đến dưới 10.000 m ²		0	
	Diện tích đất rừng ≥ 10.000 m ² trở lên		20	
14	Chăn nuôi			
	Hộ có 1 con trâu/bò/ngựa		0	
	Hộ có 2 con trâu/bò/ngựa		0	
	Hộ có từ 3 con trâu/bò/ngựa trở lên		0	
	Hộ có từ 10 con lợn/dê/cừu		0	
	Hộ có từ 100 con gà/vịt/ngan/ngỗng/chim		0	
	Hộ gia đình có nuôi trồng thủy sản		0	
HỘ GIA ĐÌNH (Ký, ghi rõ họ tên)		RÀ SOÁT VIÊN (Ký, ghi rõ họ tên)	Tổng điểm B1	

Mẫu số 3.10. Bảng chấm điểm Phiếu B1 khu vực nông thôn đồng bằng sông Cửu Long

Tỉnh/Thành phố:		Xã/Phường/Thị trấn:	
Quận/Huyện/Thị xã/Thành phố:		Thôn/Tổ dân phố:	
Họ và tên chủ hộ:	Mã hộ		
Phân loại hộ theo kết quả rà soát năm trước kỳ rà soát	Hộ nghèo ☐	Hộ cận nghèo ☐	Hộ không nghèo ☐

STT	ĐẶC TRƯNG HỘ	TRẢ LỜI (đánh dấu X)	MỨC ĐIỂM	ĐIỂM
1	Số nhân khẩu trong hộ			
	Hộ có 1 người		125	
	Hộ có 2 người		100	
	Hộ có 3 người		80	
	Hộ có 4 người		60	
	Hộ có 5 người		45	
	Hộ có 6 người		35	
	Hộ có 7 người		25	
2	Số người trong độ tuổi lao động			
	Hộ có 1 người		15	
	Hộ có 2 người		35	
	Hộ có 3 người		40	
	Hộ có 4 người		45	
	Hộ có ≥ 5 người		50	
3	Số người phụ thuộc ((1) trẻ em dưới 16 tuổi; (2) người cao tuổi, người khuyết tật đang hưởng trợ cấp hằng tháng)			
	Không có người nào		0	
	Chỉ có 1 người		0	
4	Bằng cấp cao nhất của thành viên hộ gia đình			
	Có bằng cao đẳng hoặc đại học trở lên		10	
	Có bằng trung cấp nghề hoặc trung học chuyên nghiệp		10	
	Có bằng sơ cấp nghề		0	
5	Hộ có ít nhất 1 người đang làm việc phi nông nghiệp (làm việc từ 3 tháng trở lên trong 12 tháng qua)			
	Công chức, viên chức		5	
	Làm việc có hợp đồng lao động		20	
	Làm thuê/làm công cho hộ gia đình		15	
6	Lương hưu			
	Có 1 người đang hưởng lương hưu, bảo hiểm xã hội hằng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng		0	
	Có từ 2 người trở lên đang hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng		35	
7	Nhà ở			
	Vật liệu chính của tường nhà là bê tông; gạch/đá; xi măng; gỗ bền chắc		5	
	Vật liệu chính của cột nhà là bê tông cốt thép; gạch/đá; sắt/thép/gỗ bền chắc		5	
8	Diện tích ở bình quân đầu người			
	Từ $20 \leq 30$ m ²		5	
	Trên $30 \leq 40$ m ²		10	
	≥ 40 m ²		20	
9	Tiêu thụ điện bình quân 1 tháng cả hộ			
	25-49 KW		0	
	50-99 KW		10	
	100-149 KW		15	
	≥ 150 KW		25	

STT	ĐẶC TRƯNG HỘ	TRẢ LỜI (đánh dấu X)	MỨC ĐIỂM	ĐIỂM
10	Nước sinh hoạt			
	Nước máy, nước đóng chai/bình		0	
	Giếng khoan		5	
	Giếng đào được bảo vệ, khe/mó được bảo vệ		0	
11	Nhà vệ sinh			
	Hố xí tự hoại		10	
	Hố xí bán tự hoại		0	
12	Tài sản chủ yếu			
	Ô tô		70	
	1 xe máy, xe có động cơ		15	
	2 xe máy, xe có động cơ		25	
	Từ 3 xe máy, xe có động cơ		35	
	Tàu thuyền có động cơ		15	
	Máy in, máy fax		0	
	1 tivi màu		0	
	Từ 2 ti vi màu		10	
	Dàn nghe nhạc các loại		5	
	Máy vi tính		5	
	Tủ lạnh		10	
	1 máy điều hòa nhiệt độ		20	
	Từ 2 máy điều hòa nhiệt độ		20	
	Máy giặt, sấy quần áo		10	
	Bình tắm nước nóng		15	
	Lò vi sóng, lò nướng		10	
13	Đất đai			
	Diện tích ao, vườn liền kề đất ở từ 300 m ² ≤ 500m ²		0	
	Diện tích ao, vườn liền kề đất ở ≥ 500 m ²		0	
	Diện tích trồng cây hàng năm ≥ 5.000 m ²		10	
	Diện tích đất cây lâu năm từ 1.000 m ² đến ≤ 5.000 m ²		0	
	Diện tích đất cây lâu năm ≥ 5.000 m ²		15	
	Diện tích mặt nước từ 500 đến < 5.000 m ²		0	
	Diện tích mặt nước ≥ 5000 m ²		0	
	Diện tích đất rừng từ 5.000 đến dưới 10.000 m ²		30	
	Diện tích đất rừng ≥ 10.000 m ² trở lên		25	
14	Chăn nuôi			
	Hộ có 1 con trâu/bò/ngựa		0	
	Hộ có 2 con trâu/bò/ngựa		0	
	Hộ có từ 3 con trâu/bò/ngựa trở lên		25	
	Hộ có từ 10 con lợn/dê/cừu		0	
	Hộ có từ 100 con gà/vịt/ngan/ngỗng/chim		15	
	Hộ gia đình có nuôi trồng thủy sản		0	
HỘ GIA ĐÌNH (Ký, ghi rõ họ tên)		RÀ SOÁT VIÊN (Ký, ghi rõ họ tên)	Tổng điểm B1	

Mẫu số 3.11. Bảng điểm chỉ tiêu dinh dưỡng

Tháng tuổi	Dưới 10 tuổi			
	Cân nặng (kg)		Chiều cao (cm)	
Giới tính	Bé trai	Bé gái	Bé trai	Bé gái
Mới sinh	2,5	2,4	46,1	45,4
1 tháng	3,4	3,2	50,8	49,8
2 tháng	4,3	3,9	54,4	53
3 tháng	5	4,5	57,3	55,6
4 tháng	5,6	5	59,7	57,8
5 tháng	6	5,4	61,7	59,6
6 tháng	6,4	5,7	63,3	61,2
7 tháng	6,7	6	64,8	62,7
8 tháng	6,9	6,3	66,2	6
9 tháng	7,1	6,5	67,5	65,3
10 tháng	7,4	6,7	68,7	66,5
11 tháng	7,6	6,9	69,9	67,7
12 tháng	7,7	7	71	68,9
15 tháng	8,3	7,6	74,1	72
18 tháng	8,8	8,1	76,9	74,9
21 tháng	9,2	8,6	79,4	77,5
24 tháng	9,7	9	81	80
2.5 tuổi	10,5	10	85,1	83,6
3 tuổi	11,3	10,8	88,7	87,4
3.5 tuổi	12	11,6	91,9	90,9
4 tuổi	12,7	12,3	94,9	94,1
4.5 tuổi	13,4	13	97,8	97,1
5 tuổi	14,1	13,7	100,7	99,9
5.5 tuổi	15	14,6	103,4	102,3
6 tuổi	15,9	15,3	106,1	104,9
6.5 tuổi	16,8	16	108,7	107,4
7 tuổi	17,7	16,8	111,2	109,9
7.5 tuổi	18,6	17,6	113,6	112,4
8 tuổi	19,5	18,6	116	115
8.5 tuổi	20,4	19,6	118,3	117,6
9 tuổi	21,3	20,8	120,5	120,3
9.5 tuổi	22,2	22	122,8	123

Tháng tuổi	Từ 10 tuổi đến dưới 16 tuổi			
	Cân nặng (kg)		Chiều cao (cm)	
Giới tính	Bé trai	Bé gái	Bé trai	Bé gái
10 tuổi			125	125,8
10.5 tuổi			127,3	128,7
11 tuổi			129,7	131,7
11.5 tuổi			132,2	134,7
12 tuổi			134,9	137,6
12.5 tuổi			137,9	140,2
13 tuổi			141,2	142,5
13.5 tuổi			144,5	144,4
14 tuổi			147,8	145,9
14.5 tuổi			150,8	147,1
15 tuổi			153,4	147,9
15.5 tuổi			155,5	148,5
16 tuổi			157,4	148,9

Phụ lục IV
Hướng dẫn sử dụng Phiếu A, Phiếu B
(Kèm theo Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18 tháng 7 năm 2021
của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

I. QUY ƯỚC CHUNG

1. Hộ gia đình

Hộ gia đình thuộc diện rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo là hộ gia đình có hộ khẩu thường trú hoặc đã đăng ký tạm trú và sinh sống từ 06 tháng trở lên trên địa bàn.

2. Thành viên hộ gia đình

a) Thành viên hộ gia đình gồm: ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, cha, mẹ, vợ, chồng, con (con ruột, con nuôi hợp pháp, con dâu, con rể), anh ruột, chị ruột, em ruột, cháu ruột cùng ăn, ở chung từ 06 tháng trở lên trong năm và có chung quỹ thu chi (mọi khoản thu nhập của thành viên đều được đóng góp vào quỹ thu chung của hộ và mọi khoản chi tiêu của hộ đều lấy từ quỹ đó).

b) Một số trường hợp đặc biệt

- Chủ hộ: kể cả người đó không ăn, ở cùng hộ gia đình từ 06 tháng trở lên nhưng vẫn tham gia vào quỹ thu chi của hộ gia đình.

- Người ăn, ở tại hộ chưa đủ 06 tháng, kể cả chưa có giấy chứng nhận (giấy đăng ký kết hôn, giấy xuất ngũ, giấy chứng sinh) nhưng tương lai sẽ ăn, ở chung lâu dài trong hộ như: con dâu về nhà chồng, con rể về nhà vợ; người đi làm việc, học tập, lao động ở trong nước, nước ngoài, xuất ngũ trở về hộ.

- Người không ăn, ở cùng hộ gia đình từ 06 tháng/năm trở lên nhưng vẫn gửi thu nhập về cho gia đình hoặc đang đi học, gia đình vẫn phải nuôi dưỡng.

3. Việc làm

Người làm từ 02 công việc khác nhau trở lên thì chọn công việc chiếm nhiều thời gian nhất hoặc thu nhập nhiều nhất.

4. Nhà ở

a) Nhà ở gồm 03 bộ phận chủ yếu: tường/bao che, cột, mái.

b) Phân loại vật liệu của 03 bộ phận chủ yếu

- Tường/bao che bền chắc có vật liệu chính là 01 trong 03 loại: bê tông cốt thép; gạch/đá; gỗ/kim loại bền chắc.

- Cột bền chắc có vật liệu chính là 01 trong 03 loại: bê tông cốt thép; gạch/đá; sắt/thép/gỗ bền chắc.

- Mái bền chắc có vật liệu chính là 01 trong 03 loại: bê tông cốt thép; ngói (xi măng, đất nung); tấm lợp kim loại chuyên dụng.

c) Nhà ở bền chắc là nhà có từ 02 bộ phận chủ yếu bền chắc trở lên. Nhà ở không bền chắc là nhà có từ 02 bộ phận chủ yếu không bền chắc trở lên.

d) Tổng diện tích nhà ở là diện tích của tất cả các nhà thành viên hộ gia đình đang ở (không phân biệt tình trạng nhà), không bao gồm diện tích: nhà tắm, nhà vệ sinh, bếp, kho, nơi kinh doanh/cho thuê; diện tích gác xếp được tính bằng 50% diện tích nhà ở.

đ) Diện tích ở bình quân đầu người được tính bằng tổng diện tích nhà ở chia cho tổng số thành viên trong hộ gia đình.

5. Tiêu thụ điện

Mức tiêu thụ điện bình quân 01 tháng của hộ gia đình tính bằng mức tiêu thụ bình quân theo hóa đơn tiền điện trong 12 tháng gần nhất hoặc mức tiêu thụ điện của tháng gần nhất.

Nếu hộ gia đình sử dụng điện không sử dụng điện lưới hoặc chung công tơ với hộ gia đình khác thì ước tính lượng điện tiêu thụ trên cơ sở các thiết bị tiêu thụ điện của hộ gia đình.

6. Nước sinh hoạt

Nước sạch trong sinh hoạt gồm: nước máy, nước giếng khoan, giếng đào được bảo vệ, nước khe/mỏ được bảo vệ và nước mưa, nước đóng chai bình.

7. Nhà tiêu

Nhà tiêu (nhà vệ sinh/hố xí) hợp vệ sinh thông dụng hiện nay gồm:

- Nhà tiêu tự hoại, bán tự hoại: Phần nhà tiêu bao gồm bệ xí, mái che và tường bao quanh. Phần bể tự hoại (bể phốt) chia làm nhiều ngăn trong đó 1 ngăn chứa, 1 ngăn lắng, bể tự hoại có ngăn lọc hiệu khí có nhiều lớp sỏi cuội để lọc nước thải trước khi chảy ra ngoài.

- Nhà tiêu thấm dội nước (Suilabh): cấu tạo gồm 1 bệ xí, xiphong cổ ngỗng để tạo nước hút, ống dẫn phân chữ Y ngược. Bể tự thấm có nắp kín, khi xây thành còn để cách vách đất từ 5-10 cm để chèn một lớp cát xung quanh làm tăng khả năng lọc cho bể. Đáy bể chứa không xây. Các thành bể xây bỏ trống nhiều lỗ thấm.

- Nhà tiêu cải tiến có ống thông hơi (VIP), nhà tiêu hai ngăn: phần nhà tiêu bao gồm bệ xí, mái che và tường bao quanh; hố tập trung và ủ phân gồm 2 ngăn riêng biệt, mỗi ngăn có 01 bệ xí và một cửa lấy phân sau khi ủ. Trên nắp bệ xí có tạo rãnh thoát nước tiểu riêng. Nhà tiêu cải tiến có thêm ống thông hơi.

8. Tài sản của hộ gia đình

Tài sản là tài sản hộ gia đình đang sử dụng hoặc bị hỏng nhưng có khả năng sửa chữa được, không phân biệt do tự mua, được cho, biếu, tặng.

9. Diện tích đất đai

Diện tích đất đai của hộ gia đình gồm diện tích đất hộ gia đình đang sở hữu, diện tích đi thuê để khai thác, sử dụng. Diện tích đất hộ gia đình cho hộ khác thuê để khai thác, sử dụng thì diện tích đất đó được tính cho cả hộ cho thuê và hộ đi thuê.

II. NHẬN DẠNG NHANH HỘ GIA ĐÌNH

Phiếu A dùng để nhận dạng nhanh hộ gia đình không thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo, không cần rà soát Phiếu B.

1. Phiếu A được sử dụng: đánh số theo thứ tự từ 1 đến hết cho mỗi địa bàn thôn/tổ/ấp vào dòng **Tờ số ... /... N**, trong đó N là tổng số Phiếu A tại địa bàn.

Ví dụ: một thôn sử dụng 2 Phiếu A thì đánh 1/2 ở tờ thứ nhất và 2/2 ở tờ thứ 2.

2. Địa chỉ của hộ gia đình gồm: ghi rõ tên tỉnh/thành phố, quận/huyện/thị xã/thành phố trực thuộc tỉnh; xã/phường/thị trấn và mã theo bảng mã hành chính của Tổng cục Thống kê.

Thông tin về thôn/tổ dân phố/ấp: ghi rõ tên; cấp xã quy định ghi mã theo thứ tự từ 1 đến hết.

3. Cột A - STT: Ghi số thứ tự của hộ gia đình trong thôn từ 1 tới N, trong đó N là tổng số hộ gia đình tại thôn/tổ/ấp được rà soát Phiếu A.

Cột B - Họ và tên chủ hộ: viết in hoa theo sổ hộ khẩu, giấy tạm trú, căn cước công dân hoặc chứng minh nhân dân.

Nếu có từ 02 chủ hộ trùng họ và tên trên địa bàn thì ghi thêm số thứ tự vào sau tên chủ hộ.

Ví dụ: có 2 chủ hộ cùng tên Nguyễn Văn Sỹ, hộ đầu tiên ghi là Nguyễn Văn Sỹ (1), hộ thứ hai ghi là Nguyễn Văn Sỹ (2).

Cột C - Ngày rà soát: ghi ngày đến thu thập thông tin tại hộ gia đình.

Cột 0 - Nhận diện nhanh: Hộ không thuộc đối tượng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo là hộ có một trong 05 điều kiện ở phần Ghi chú của Phiếu A, ghi mã 0.

Hộ thuộc đối tượng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, rà soát viên ghi mã 1, rà soát thông tin từ cột 1 đến cột 9.

Cột D - Tổng số: Ghi tổng số mã 1 từ cột 1 đến cột 9.

Cột G - Chữ ký và xác nhận của hộ gia đình: hộ gia đình đã qua rà soát phải cử đại diện ký tên xác nhận.

Ví dụ:

Phụ lục số 02
PHIẾU A - NHẬN DẠNG NHANH HỘ GIA ĐÌNH

DANH SÁCH HỘ GIA ĐÌNH THỰC HIỆN NHÂN DẠNG NHANH

Tờ số: 1/5

Tỉnh: Hưng Yên

Xã: Đa Lộc

Huyền: Ân Thi

Thôn: Bắc Cả

[illegible]

III. THU THẬP THÔNG TIN HỘ GIA ĐÌNH PHIẾU B1

1. Thông tin chung

- Khu vực: thành thị ghi mã 1, nông thôn ghi mã 2.
- Dân tộc của chủ hộ: ghi mã theo quy định của Tổng cục Thống kê.
- Địa chỉ của hộ gia đình: ghi rõ tên tỉnh/thành phố, quận/huyện/thị xã/thành phố trực thuộc tỉnh; xã/phường/thị trấn và mã theo bảng mã hành chính của Tổng cục Thống kê.

Thôn/tổ dân phố/ấp: ghi rõ tên; cấp xã quy định ghi mã theo thứ tự từ 1 đến hết.

- Họ và tên chủ hộ: viết in hoa theo sổ hộ khẩu, giấy tạm trú, căn cước công dân hoặc chứng minh nhân dân.

Nếu có từ 02 chủ hộ trùng họ và tên trên địa bàn thì ghi thêm số thứ tự vào sau tên chủ hộ.

- Mã hộ: ghi thứ tự từ 1 đến hết theo danh sách rà soát của thôn/ấp/tổ đã lập.
- Phân loại hộ theo kết quả rà soát năm trước kỳ rà soát: đánh dấu X vào ô tương ứng 1 trong 3 loại hộ nghèo, hộ cận nghèo hoặc hộ không nghèo.

2. Thông tin chi tiết về hộ gia đình

- Chỉ tiêu từ I - III: đánh dấu X vào ô tương ứng với loại vật liệu chính sử dụng làm tường/bao che, cột nhà, mái.

Nếu có nhiều hơn 1 loại vật liệu thì chọn loại vật liệu chính. Nhà không có cột thì vật liệu chính của phần chịu lực chủ yếu của tường đỡ trần/mái được coi là vật liệu chính của cột nhà (ví dụ góc tường của ngôi nhà).

- Chỉ tiêu V: đánh dấu X vào ô tương ứng loại nhà tiêu đang sử dụng. Nếu hộ gia đình không sử dụng các loại như đã liệt kê, (ví dụ cầu cá, đi ra biển, đi trong rừng ...) thì đánh dấu X vào ô số 4. *Khác* và ghi rõ loại nhà tiêu.

- Chỉ tiêu VII: ghi rõ số lượng điện tiêu thụ bình quân 1 tháng.
- Chỉ tiêu VIII: đánh dấu X vào ô tương ứng loại nước sinh hoạt hộ dùng thường xuyên nhất.

- Chỉ tiêu IX: ghi rõ số lượng (1, 2, 3,...) mỗi loại tài sản vào ô tương ứng. Tài sản không có ghi 00.

- Chỉ tiêu X: ghi rõ diện tích theo m² vào loại đất đai tương ứng.
- Chỉ tiêu XI: ghi rõ số lượng vật nuôi thuộc sở hữu của hộ vào ô tương ứng. Không tính những vật nuôi thuê/nuôi hộ/nuôi rẽ cho hộ gia đình khác. Số lượng gà/ vịt/ ngan/ ngỗng/ chim là số tính theo chục (10).

- Chỉ tiêu XIV: đánh dấu X vào ô tương ứng về chính sách hỗ trợ hộ đang được hưởng và nhu cầu hỗ trợ của hộ gia đình.

- Chỉ tiêu IV, VI, XII, XIII: đánh dấu X vào ô tương ứng.

3. Thông tin về thành viên hộ gia đình

- Cột 2 - Họ và tên: ghi rõ họ và tên theo sổ hộ khẩu, giấy tạm trú, căn cước công dân hoặc chứng minh nhân dân, giấy khai sinh.

- Cột 7 - Cân nặng: ghi cân nặng theo đơn vị kg, lấy lẻ đến 1 chữ số thập phân. Ví dụ: 3,5 kg - ghi 3,5; 6,5kg - ghi 6,5.

- Cột 12 - Bảo hiểm y tế: Hộ hưởng bảo hiểm y tế theo diện hộ nghèo, hộ cận nghèo thì vẫn tính là không có không có bảo hiểm y tế.

4. Chấm điểm

Sử dụng Bảng quy ước điểm Phiếu B1 tại các mẫu số 3.3, 3.4, 3.5, 3.6, 3.7, 3.8, 3.9, 3.10 để chấm điểm thông tin hộ gia đình đã thu thập theo Mẫu số 3.1.

Phụ lục V
BIÊN BẢN KẾT QUẢ HỌP DÂN ĐỀ THỐNG NHẤT KẾT QUẢ RÀ SOÁT
(Kèm theo Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18 tháng 7 năm 2021
của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

UBND xã
Thôn/Tổ dân phố

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Tên thôn), ngày ... tháng ... năm ...

BIÊN BẢN KẾT QUẢ HỌP DÂN ĐỀ THỐNG NHẤT KẾT QUẢ RÀ SOÁT

Hôm nay, ngày tháng năm 20....., tại
(ghi rõ địa điểm tổ chức họp), thôn (tên thôn) đã tổ chức cuộc họp thống nhất kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn.

- Chủ trì cuộc họp: (ghi rõ họ, tên, chức danh người chủ trì).
- Thư ký cuộc họp: (ghi rõ họ, tên, chức danh).
- Thành phần tham gia:

+ Đại diện BCD cấp xã người (ghi rõ số lượng, họ và tên, chức vụ, đơn vị), đại diện tổ chức Đảng, đoàn thể người (ghi rõ số lượng, họ và tên, chức vụ, đơn vị), đại diện Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã: người (ghi rõ số lượng, họ và tên, chức vụ).

+ Đại diện hộ gia đình trên tổng số hộ gia đình có tên trong Danh sách hộ gia đình cần rà soát, chiếm tỷ lệ%.

+ Rà soát viên: người (ghi rõ số lượng, họ và tên).

+ Hộ gia đình khác: hộ.

Tổng số người tham gia: người (có danh sách kèm theo).

1. Nội dung cuộc họp

Lấy ý kiến thành viên dự họp về kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo nguyên tắc:

- Hộ gia đình đạt trên 50% ý kiến thống nhất của thành viên dự họp, đưa vào danh sách xem xét công nhận kết quả rà soát.
- Hộ gia đình đạt dưới 50% ý kiến thống nhất của thành viên dự họp, tổng hợp danh sách đề rà soát lại, bảo đảm phản ánh đúng thực trạng của hộ gia đình.

2. Kết quả cuộc họp

- Kết thúc cuộc họp, các thành viên dự họp thống nhất như sau:

- + Có hộ gia đình đạt điều kiện xét công nhận hộ nghèo;
- + Có hộ gia đình đạt điều kiện xét công nhận hộ cận nghèo;
- + Có hộ gia đình đạt điều kiện xét công nhận hộ thoát nghèo;
- + Có hộ gia đình đạt điều kiện xét công nhận hộ thoát cận nghèo;
- + Có hộ gia đình đưa vào danh sách thực hiện rà soát lại.

(Lập Danh sách chi tiết dựa trên mẫu tại Phụ lục I - Danh sách hộ gia đình cần rà soát để niêm yết, thông báo công khai).

- Những ý kiến chưa thống nhất, đề nghị tiếp tục xem xét:

[illegible]

Cuộc họp kết thúc vào lúc ... giờ ... phút cùng ngày. Đại diện các thành viên tham dự đã thống nhất nội dung biên bản; biên bản được lập thành 02 bản có giá trị như nhau, 01 bản lưu tại thôn, tổ dân phố, 01 bản gửi Ban Chỉ đạo cấp xã./.

ĐẠI DIỆN HỘ DÂN
(Ký, họ tên)

THƯ KÝ
(Ký, họ tên)

TRƯỜNG THÔN (Chủ trì)
(Ký, họ tên)

Phụ lục VI
DANH SÁCH HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO VÀ DANH SÁCH
HỘ THOÁT NGHÈO, HỘ THOÁT CẬN NGHÈO (SAU KHI RÀ SOÁT)
(Kèm theo Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18 tháng 7 năm 2021
của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

STT	Nội dung
1	Mẫu số 6.1. Danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo sau khi rà soát
2	Mẫu số 6.2. Danh sách hộ thoát nghèo, thoát cận nghèo sau khi rà soát

Mẫu số 6.1. Danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo sau khi rà soát

UBND xã/phường/thị trấn ...
Thôn/bản/ấp ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm ...

DANH SÁCH HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO SAU KHI RÀ SOÁT

STT	Họ và tên chủ hộ	Giới tính (1: Nam, 2: Nữ)	Ngày, tháng năm sinh	Địa chỉ
I.	Hộ nghèo			
1	Nguyễn Văn A			
2	Nguyễn Văn B			
3				
II.	Hộ cận nghèo			
1	Nguyễn Văn C			
2	Nguyễn Văn D			
3				
III.	Tổng cộng (I + II)			

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

XÁC NHẬN CỦA TRƯỞNG THÔN
(Ký, họ tên)

Mẫu số 6.2. Danh sách hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo sau khi rà soát

UBND xã/phường/thị trấn ...
Thôn/bản/ấp ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm ...

**DANH SÁCH HỘ THOÁT NGHÈO, HỘ THOÁT CẬN NGHÈO
SAU KHI RÀ SOÁT**

STT	Họ và tên chủ hộ	Giới tính (1: Nam, 2: Nữ)	Ngày, tháng năm sinh	Địa chỉ
I.	Hộ gia đình thoát nghèo			
1	Nguyễn Văn A			
2	Nguyễn Văn B			
3				
II.	Hộ gia đình thoát cận nghèo			
1	Nguyễn Văn C			
2	Nguyễn Văn D			
3				
II.	Tổng cộng (I + II)			

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

XÁC NHẬN CỦA TRƯỞNG THÔN
(Ký, họ tên)

Phụ lục VII
HỆ THỐNG MẪU, BIỂU TỔNG HỢP CẤP TỈNH
(Ban Chỉ đạo rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cấp tỉnh có thể xây dựng
hệ thống mẫu, biểu báo cáo chi tiết cho các huyện, xã trên địa bàn
trên cơ sở các mẫu, biểu tại Phụ lục này)

*(Kèm theo Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18 tháng 7 năm 2021
của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)*

STT	Nội dung
1	Mẫu số 7.1. Tổng hợp kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo (sơ bộ; chính thức)
2	Mẫu số 7.2. Tổng hợp diễn biến hộ nghèo trong năm
3	Mẫu số 7.3. Tổng hợp diễn biến hộ cận nghèo trong năm
4	Mẫu số 7.4. Phân tích các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo
5	Mẫu số 7.5. Phân tích tỷ lệ các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo
6	Mẫu số 7.6. Phân tích các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo
7	Mẫu số 7.7. Phân tích tỷ lệ các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo
8	Mẫu số 7.8. Phân tích hộ nghèo theo các nhóm đối tượng
9	Mẫu số 7.9. Phân tích hộ nghèo theo các nhóm dân tộc
10	Mẫu số 7.10. Phân tích hộ nghèo theo các nguyên nhân nghèo
11	Mẫu số 7.11. Tổng hợp chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo

Mẫu số 7.1. TỔNG HỢP KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO

Tỉnh, thành phố:

Năm rà soát:

TT	Khu vực/Địa bàn	Tổng số hộ dân cư (tại thời điểm rà soát)		Kết quả rà soát (sơ bộ/chính thức)			
				Tổng số hộ nghèo		Tổng số hộ cận nghèo	
		Số hộ	Nhân khẩu	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ
A	B	1	2	3	4	5	6
I	Khu vực thành thị						
1	Huyện A ...						
2	Huyện B ...						
3							
II	Khu vực nông thôn						
1	Huyện A ...						
2	Huyện B ...						
3							
	Tổng cộng (I + II)						

Mẫu số 7.2. TỔNG HỢP DIỄN BIẾN HỘ NGHÈO TRONG NĂM

[illegible]

Mẫu số 7.3. TỔNG HỢP DIỄN BIẾN HỘ CẬN NGHÈO TRONG NĂM

[illegible]

Mẫu số 7.4. PHÂN TÍCH CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ NGHÈO

TT	Khu vực/ Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	Khu vực thành thị													
1	Huyện A ...													
2	Huyện B ...													
3														
II	Khu vực nông thôn													
1	Huyện A ...													
2	Huyện B ...													
3														
III	Tổng cộng I + II													
1	Huyện A ...													
2	Huyện B ...													
3														

Ghi chú:	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh hoạt	11: Sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10: Nhà tiêu hợp vệ sinh	12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin

Mẫu số 7.5. PHÂN TÍCH TỶ LỆ CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ NGHÈO

TT	Khu vực/ Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo (so với tổng số hộ nghèo)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	Khu vực thành thị													
1	Huyện A ...													
2	Huyện B ...													
3														
II	Khu vực nông thôn													
1	Huyện A ...													
2	Huyện B ...													
3														
III	Tổng cộng I + II													
1	Huyện A ...													
2	Huyện B ...													
3														

Ghi chú:	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh hoạt	11: Sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10: Nhà tiêu hợp vệ sinh	12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin

Mẫu số 7.6. PHÂN TÍCH CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ CẬN NGHÈO

TT	Khu vực/ Đơn vị	Tổng số hộ cận nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	Khu vực thành thị													
1	Huyện A ...													
2	Huyện B ...													
3														
II	Khu vực nông thôn													
1	Huyện A ...													
2	Huyện B ...													
3														
III	Tổng cộng I + II													
1	Huyện A ...													
2	Huyện B ...													
3														

Ghi chú:	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh hoạt	11: Sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10: Nhà tiêu hợp vệ sinh	12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin

Mẫu số 7.7. PHÂN TÍCH TỶ LỆ CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ CẬN NGHÈO

TT	Khu vực/ Đơn vị	Tổng số hộ cận nghèo	Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo (so với tổng số hộ cận nghèo)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	Khu vực thành thị													
1	Huyện A ...													
2	Huyện B ...													
3														
II	Khu vực nông thôn													
1	Huyện A ...													
2	Huyện B ...													
3														
III	Tổng cộng I + II													
1	Huyện A ...													
2	Huyện B ...													
3														

Ghi chú:	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh hoạt	11: Sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10: Nhà tiêu hợp vệ sinh	12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin

Mẫu số 7.8. PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO THEO CÁC NHÓM ĐỐI TƯỢNG

TT	Khu vực/ Đơn vị	Phân tổ (Hộ, nhân khẩu)	Tổng số hộ dân cư	Số hộ dân tộc thiểu số	Hộ nghèo theo các nhóm đối tượng							
					Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ	Hộ nghèo dân tộc thiểu số ¹	Tỷ lệ	Hộ nghèo không có khả năng lao động ²	Tỷ lệ	Hộ nghèo có đối tượng người có công với cách mạng ³	Tỷ lệ
A	B		1	2	3	4	5	6=5/3	7	8=7/3	9	10=9/3
I	Khu vực thành thị	Hộ										
		Nhân khẩu										
1	Huyện A ...	Hộ										
		Nhân khẩu										
2	Huyện B ...	Hộ										
		Nhân khẩu										
3												
II	Khu vực nông thôn	Hộ										
		Nhân khẩu										
1	Huyện A ...	Hộ										
		Nhân khẩu										
2	Huyện B ...	Hộ										
		Nhân khẩu										
3												

¹ Hộ nghèo dân tộc thiểu số là hộ nghèo có chủ hộ hoặc có vợ, chồng của chủ hộ là đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định của pháp luật.

² Hộ nghèo không có khả năng lao động là hộ nghèo không có thành viên trong độ tuổi lao động hoặc có thành viên trong độ tuổi lao động nhưng mất khả năng lao động.

³ Hộ nghèo có đối tượng người có công với cách mạng là hộ nghèo có ít nhất một thành viên trong hộ là người có công với cách mạng đang hưởng chính sách trợ cấp ưu đãi hằng tháng.

[illegible]

Mẫu số 7.9. PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO THEO CÁC NHÓM DÂN TỘC[illegible]

Mẫu số 7.10. PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO THEO CÁC NGUYÊN NHÂN NGHÈO

[illegible]

Mẫu số 7.11. TỔNG HỢP CHỈ SỐ THIẾU HỤT CỦA TRẺ EM THUỘC HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO

TT	Khu vực/ Đơn vị	Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ nghèo				Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ cận nghèo			
		Tổng số trẻ em	Y tế		Giáo dục	Tổng số trẻ em	Y tế		Giáo dục
			Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế	Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng	Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học		Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế	Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng	Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học
	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Huyện A ...								
2	Huyện B ...								
3									
	Tổng cộng								

Ghi chú:

Cột 1: Tổng số trẻ em thuộc hộ nghèo; Cột 5: Tổng số trẻ em thuộc hộ cận nghèo

Cột 2, 6: Trẻ em dưới 16 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi hoặc suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi.

Cột 3, 7: Trẻ em từ đủ 6 tuổi đến dưới 16 tuổi hiện không có bảo hiểm y tế.

Cột 4, 8: Trẻ em từ 3 tuổi đến dưới 16 tuổi không được học đúng bậc, cấp học phù hợp với độ tuổi (trẻ từ 3 tuổi đến dưới 6 tuổi được tiếp cận giáo dục mầm non, trẻ từ 6 tuổi đến dưới 12 tuổi được tiếp cận giáo dục tiểu học và trẻ từ 12 tuổi đến dưới 16 tuổi được tiếp cận giáo dục trung học cơ sở)

Phụ lục VIII
PHIẾU KHẢO SÁT, XÁC ĐỊNH HỘ LÀM NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP,
NGƯ NGHIỆP VÀ DIỆM NGHIỆP CÓ MỨC SỐNG TRUNG BÌNH

*(Kèm theo Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18 tháng 7 năm 2021
của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)*

KHẢO SÁT THU NHẬP HỘ GIA ĐÌNH

Tỉnh/Thành phố:

Huyện/Quận:

Xã/Phường:

Thôn/Bản/Ấp/Tổ dân phố:

I. THU THẬP THÔNG TIN CHUNG VỀ HỘ GIA ĐÌNH

Họ và tên: Giới tính (Nam, Nữ):

Ngày sinh:/...../..... Dân tộc:

Số CCCD/CMND: Ngày cấp:

Nơi thường trú:

Nghề nghiệp (nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp):

Nơi ở hiện tại:

Ước tính thu nhập bình quân của gia đình/tháng (ngàn đồng/tháng):

Thông tin các thành viên trong hộ:

Số TT	Họ và tên	Quan hệ với chủ hộ (Chủ hộ, vợ, chồng, con...)
01		
02		
03		
04		
05		
06		
07		
...		

II. XÁC ĐỊNH THU NHẬP CỦA HỘ 12 THÁNG QUA

1. Tổng thu và tổng chi cho hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ trong 12 tháng tính đến ngày nhận Giấy đề nghị xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Nguồn thu	Tổng thu	Tổng chi
1. Trồng trọt (tính cả sản phẩm bán ra và sản phẩm tiêu dùng trong gia đình)		
- Cây lương thực và thực phẩm		
- Cây công nghiệp		
- Cây ăn quả		
- Sản phẩm phụ trồng trọt (thân, lá, ngọn cây, rom, rạ, củi...)		
- Sản phẩm trồng trọt khác		
2. Chăn nuôi (tính cả sản phẩm bán ra và sản phẩm tiêu dùng trong gia đình)		
- Gia súc		
- Gia cầm		
- Sản phẩm khác (trứng, sữa tươi, kén tằm, mật ong nuôi, con giống...)		
3. Hoạt động dịch vụ nông nghiệp		
4. Lâm nghiệp (tính cả sản phẩm bán ra và sản phẩm tiêu dùng trong gia đình) và dịch vụ lâm nghiệp		
5. Thủy sản (tính cả sản phẩm bán ra và sản phẩm tiêu dùng trong gia đình) và dịch vụ thủy sản		
6. Diêm nghiệp (tính cả sản phẩm bán ra và sản phẩm tiêu dùng trong gia đình) và dịch vụ diêm nghiệp		
7. Các dịch vụ sản xuất kinh doanh dịch vụ phi nông nghiệp (tính cả sản phẩm bán ra và sản phẩm tiêu dùng trong gia đình)		
8. Tiền lương, tiền công		
9. Các khoản khác (gồm các khoản: thu từ hái lượm, quà tặng, tiền gửi về từ bên ngoài, lãi tiết kiệm, tiền cho thuê nhà, lương hưu, trợ cấp ¹ ...)		
Tổng cộng		

¹ Tất cả các loại trợ cấp

2. Xác định mức thu nhập bình quân của hộ gia đình*Đơn vị tính: 1.000 đồng*

Chỉ tiêu	Giá trị
1. Tổng thu nhập của hộ gia đình (= Tổng thu tại khoản 1 - Tổng chi tại khoản 1)	
2. Thu nhập bình quân người/ tháng (Tổng thu nhập của hộ gia đình tại khoản 1/số nhân khẩu của hộ/12 tháng)	

III. KẾT LUẬN

Hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình²:

- Có

- Không

Ghi chú: đánh dấu X vào ô tương ứng.

Ngày tháng năm ...

ĐẠI DIỆN HỘ GIA ĐÌNH

(Ký, ghi rõ họ tên)

ĐẠI DIỆN BAN CHỈ ĐẠO

RÀ SOÁT CẤP XÃ

(Ký, ghi rõ họ tên)

RÀ SOÁT VIÊN

(Ký, ghi rõ họ tên)

² - Hộ gia đình có mức sống trung bình khu vực nông thôn: có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 1.500.000 đồng đến 2.250.000 đồng.

- Hộ gia đình có mức sống trung bình khu vực thành thị: có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng.